HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87/NQ-HĐND	*Ia Pa, ngày 16 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ia Pa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Ia Pa;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND huyện về việc Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa;

Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 7/12/2022 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ia Pa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai với những nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, thuê đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở, đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2023

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.859,54ha

- Đất nông nghiệp 78.990,30 ha, chiếm 90,94% diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp 4.923,90 ha, chiếm 5,67% diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng còn 2.945,33 ha, chiếm 3,39% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 904,11 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0 ha.

(Chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

2.3. Diện tích thu hồi năm 2023

Tổng diện tích đất thu hồi là 1.051,75 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 904,11 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 147,44 ha.

(Chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

2.4. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 21,23 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 0 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 21,23 ha.

(Chi tiết tại biểu 06/CH kèm theo)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã rà soát danh mục các công trình dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2023 để tiến hành xây dựng kế hoạch chi tiết và xem xét thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường. Xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý và thực hiện kế hoạch đối với công chức Địa chính, Chủ tịch UBND các xã để nâng cao năng lực quản lý. Đồng thời giúp cán bộ có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Các ban ngành, UBND các xã phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, hoạt động giám sát của HĐND các cấp trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời đối với những trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã và các ngành tham mưu UBND huyện tổ chức công khai, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và Nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất quốc phòng, đất an ninh, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Giám sát chặt chẽ việc lấy đất chuyên trồng lúa, đất có khả năng sản xuất nông nghiệp cao, đất có rừng trồng, đất có mặt nước sang làm mặt bằng đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp Thứ Chín thông qua ngày 16/12/2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (tại huyện);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA H. GIA LAI

Rah Lan H'Dry

Biểu 03/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023

HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Kế hoạch năm 2023		Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+...	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**LOẠI ĐẤT**		**86.859,54**	**100,00**	**86.859,54**	**100,00**	**2.247,64**	**3.185,93**	**4.885,08**	**4.456,42**	**13.333,27**	**2.711,73**	**26.742,29**	**17.894,49**	**11.402,68**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79.893,68**	**91,98**	**78.990,30**	**90,94**	**1.817,49**	**2.726,28**	**4.425,35**	**4.142,34**	**12.110,20**	**2.352,65**	**24.302,20**	**16.342,57**	**10.771,23**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.228,32	8,32	7.171,90	8,26	1.003,94	1.048,01	487,79	845,22	1.004,34	447,37	450,33	1.229,17	655,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.499,24*	*4,03*	*3.476,98*	*4,00*	*834,88*	*769,79*	*127,37*	*242,60*	*244,38*	*312,77*	*448,02*	*278,22*	*218,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.492,99	25,90	21.147,35	24,35	704,80	1.223,93	2.812,90	2.487,91	6.946,92	1.002,41	1.196,00	1.681,90	3.090,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.835,22	4,42	3.817,79	4,40	108,76	437,34	522,38	110,67	1.708,54	119,53	171,66	416,22	222,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.168,40	5,95	5.168,40	5,95	-	-	299,73	4,11	-	-	760,42	1.424,65	2.679,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.041,19	47,25	40.911,19	47,10	(0,00)	3,77	155,12	556,05	1.977,88	783,10	21.722,29	11.590,63	4.122,35
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*23.742,66*	*27,33*	23.742,66	*27,33*	-	-	*150,00*	*264,75*	*1.273,42*	*668,73*	*12.805,87*	*509,95*	*8.069,94*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,33	0,05	43,27	0,05	-	2,91	14,91	9,21	15,86	-	-	-	0,38
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,23	0,10	730,40	0,84	-	10,31	132,53	129,16	456,66	0,24	1,50	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.999,30**	**4,60**	**4.923,90**	**5,67**	**429,37**	**449,54**	**436,51**	**287,13**	**982,44**	**335,10**	**778,25**	**746,87**	**478,69**
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,71	0,03	47,91	0,06	-	0,04	7,20	-	40,37	-	0,10	0,10	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	3,11	0,00	5,00	0,01	0,20	2,28	1,60	0,09	0,10	0,20	0,10	0,28	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	30,00	0,03	-	-	-	-	30,00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,01	0,00	3,57	0,00	-	0,58	0,85	0,24	0,37	0,16	0,12	1,12	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,68	0,12	139,68	0,16	-	1,10	0,40	2,08	136,03	0,06	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,53	0,04	38,53	0,04	-	-	-	-	-	-	-	38,53	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	12,88	0,01	17,01	0,02	9,96	-	-	-	-	-	2,00	5,05	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.028,86	1,18	1.897,45	2,18	101,29	175,57	132,45	85,81	250,75	73,91	522,70	435,26	119,71
	Trong đó:		-	-											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*827,56*	*0,95*	*840,81*	*0,97*	*67,27*	*115,69*	*110,70*	*72,27*	*231,65*	*39,91*	*39,73*	*80,98*	*82,62*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*64,67*	*0,07*	*909,36*	*1,05*	*16,72*	*32,35*	*1,78*	-	*2,87*	*25,82*	*473,19*	*339,19*	*17,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,61*	*0,01*	*7,61*	*0,01*	*0,90*	*0,63*	*1,18*	*1,09*	*0,82*	*0,47*	*1,26*	*0,49*	*0,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,31*	*0,01*	*5,31*	*0,01*	*0,23*	*0,14*	*3,42*	*0,24*	*0,24*	*0,08*	*0,27*	*0,33*	*0,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*37,30*	*0,04*	*36,95*	*0,04*	*4,03*	*9,61*	*4,01*	*3,76*	*5,58*	*1,82*	*3,60*	*1,47*	*3,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*	*14,89*	*0,02*	*14,89*	*0,02*	*1,87*	*4,86*	*1,07*	*1,52*	*1,03*	*0,81*	*1,13*	*1,32*	*1,29*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,01*	*0,00*	*6,75*	*0,01*	*0,75*	*0,75*	*0,75*	*0,76*	*0,75*	*0,75*	*0,75*	*0,75*	*0,75*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,48*	*0,00*	*0,48*	*0,00*	*0,03*	*0,32*	*0,04*	*0,06*	-	-	*0,02*	*0,01*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,32*	*0,01*	*6,32*	*0,01*	-	*1,31*	-	-	-	-	-	-	*5,01*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2,88*	*0,00*	*4,17*	*0,00*	*2,15*	*0,23*	-	-	*1,06*	*0,74*	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*60,89*	*0,07*	*60,89*	*0,07*	*7,34*	*6,46*	*9,30*	*5,85*	*6,55*	*3,52*	*2,74*	*10,73*	*8,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023
HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Kế hoạch năm 2023		Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+...	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,93*	*0,00*	*3,90*	*0,00*	*0,01*	*3,23*	*0,20*	*0,26*	*0,20*	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	49,00	0,06	-	-	-	-	-	-	-	49,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,00	0,05	0,00	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,57	0,83	734,56	0,85	129,86	136,67	72,18	40,45	180,19	32,32	36,34	49,27	57,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,12	0,02	20,99	0,02	0,82	6,78	5,61	2,86	0,95	0,75	0,72	0,62	1,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,37	0,00	2,37	0,00	-	0,68	1,42	-	0,28	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.020,06	2,33	1.885,43	2,17	184,81	123,57	214,80	154,67	340,10	220,88	193,05	155,56	297,99
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,36	0,02	17,36	0,02	2,43	2,28	-	0,94	3,26	1,81	3,13	2,08	1,44
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	35,00	0,04	-	-	-	-	-	5,00	20,00	10,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.966,56	3,42	2.945,33	3,39	0,78	10,11	23,22	26,95	240,63	23,99	1.661,84	805,05	152,76
II	KHU CHỨC NĂNG				59.541,50	68,55									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT			-	-									
3	Đất đô thị	KDT			-	-									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			11.485,14	13,22	1.167,7	1.540,4	1.065,2	1.010,9	2.767,9	621,9	677,0	1.700,4	933,5
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			46.079,60	53,05	-	3,8	454,8	560,2	1.977,9	783,1	22.482,7	13.015,3	6.801,8
6	Khu du lịch	KDL			49,00	0,06	-	-	-	-	-	-	-	49,0	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			-	-									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			30,00	0,03			-		30,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			-	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			-	-									
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			-	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.897,76	2,18	260,68	267,49	203,00	171,27	311,01	163,14	167,16	165,91	188,11
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON													

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ H.A.I
Địa chỉ: 293/4A Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0937.359.888 | Email: Hai.contech.company@gmail.com

Biểu 04/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trốk	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**904,11**	**3,66**	**14,16**	**11,36**	**0,97**	**103,72**	**22,08**	**410,52**	**312,37**	**25,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,42	0,31	0,73	0,06	0,05	0,61	4,67	16,04	23,60	10,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*22,26*	*0,07*	*0,07*	*0,06*	*0,05*	*0,06*	*4,53*	*16,04*	*0,53*	*0,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	700,21	2,82	10,10	8,25	0,56	82,75	16,26	357,51	207,52	14,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,43	0,53	3,33	3,05	0,36	0,36	1,15	1,49	6,75	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,99	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00	35,48	74,50	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang làm muối	CLN/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trốk	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**904,31**	**3,66**	**14,16**	**11,36**	**0,97**	**103,72**	**22,08**	**410,72**	**312,37**	**25,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56,42	0,31	0,73	0,06	0,05	0,61	4,67	16,04	23,60	10,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*22,14*	-	0,07	0,06	-	0,06	*4,53*	*16,04*	*0,53*	*0,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	700,41	2,82	10,10	8,25	0,56	82,75	16,26	357,71	207,52	14,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,43	0,53	3,33	3,05	0,36	0,36	1,15	1,49	6,75	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	129,99	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00	35,48	74,50	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**147,44**	**2,41**	**1,17**	**0,38**	**0,00**	**0,00**	**6,86**	**76,46**	**58,18**	**1,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,32	-	-	-	-	-	1,32	4,04	-	1,96
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,36	0,41	1,17	0,38	0,00	0,00	1,46	1,54	0,38	0,01
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
1.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	134,63	2,00	-	-	-	-	4,08	70,75	57,80	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023

HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trốk	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,23**	-	-	-	-	-	**2,42**	**6,50**	**12,16**	**0,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**14,23**	-	-	-	-	-	2,42	6,50	5,16	0,15
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	**7,00**	-	-	-	-	-	-	-	7,00	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-